

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 05-11-2021

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Lê Huy.

Bà Nguyễn Ái Đoan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2021/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Ngọc C, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ H, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Dương Mỹ L, sinh năm 1988 (theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 5 năm 2021);

Địa chỉ: Ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ H, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn – ông Nguyễn Văn T.

(Có mặt bà C, chị L và ông T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo án sơ thẩm;

- Nguyên đơn – bà Lê Ngọc C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nên bà và ông T đã sống ly thân với nhau từ đó đến nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt D, sinh năm 2001 và Nguyễn Gia H, sinh ngày 16/7/2011, hiện đang sống với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu nuôi dưỡng cháu H, còn con lớn là Nguyễn Nhựt D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà có thửa đất số 182, diện tích 80m² tọa lạc tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 2017. Nay bà yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà yêu cầu nhận đất và hoàn trả cho ông T giá trị của ½ thửa đất. Đối với thửa đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện C bà không yêu cầu, bà xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất này.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thống nhất với bà Lê Ngọc C về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn và con chung. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do ông và chị em bà C có mâu thuẫn với nhau, bà C không tin tưởng ông, cho rằng ông có quan hệ tình cảm với người khác nên xảy ra cãi nhau. Ông và bà C sống ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay, không có hàn gắn tình cảm. Nay bà C xin ly hôn ông không đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung như bà C trình bày, nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông đồng ý để bà C nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất như bà C trình bày, nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông yêu cầu được nhận thửa đất số 182, diện tích 80m² tọa lạc tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và sẽ hoàn trả lại bà C ½ giá trị thửa đất.

Về nợ chung: Không có.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các điều 56, 57, 59, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Ngọc C và ông Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao 01 con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 16 tháng 7 năm 2011 cho bà Lê Ngọc C trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Nguyễn Văn T.

2.3. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với ông T.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho bà Lê Ngọc C thừa đất số 182, tờ bản đồ số 198, diện tích 80m² tọa lạc tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01400 ngày 18 tháng 4 năm 2012 do Ủy ban nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc C.

3.2. Diện tích đất 80m² bà Lê Ngọc C được chia có tứ cận như sau:

- Cận hướng Đông giáp thửa đất 185, có số đo 16m;
- Cận hướng Tây giáp thửa đất 181, có số đo 16m;
- Cận hướng Nam giáp đường số 8 khu dân cư B, có số đo 05m;
- Cận hướng Bắc giáp thửa đất 183, có số đo 05m.

(Có sơ đồ kèm theo).

3.3. Bà Lê Ngọc C được quyền đăng ký đất đai đối với phần đất được chia theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai.

3.4. Bà Lê Ngọc C có nghĩa vụ hoàn trả lại ông Nguyễn Văn T giá trị ½ thửa đất số 182 với số tiền là 836.000.000 đồng (tám trăm ba mươi sáu triệu đồng).

3.5. Chia cho ông Nguyễn Văn T giá trị ½ thửa đất số 182, tờ bản đồ số 198, diện tích 80m² tọa lạc tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 836.000.000 đồng (tám trăm ba mươi sáu triệu đồng) do bà Lê Ngọc C hoàn trả.

3.6. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung là phần đất ở ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang mà bà Lê Ngọc C đã rút.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 20/4/2021, bị đơn – ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông T thửa đất số 182, tờ bản đồ 198, diện tích 80m² tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T xin nhận đất và đồng ý hoàn trả ½ giá trị thửa đất là 836.000.000 đồng cho bà C.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức đóng góp cũng như nhu cầu, điều kiện kinh tế thực tế của vợ chồng ông trong việc sử dụng và trả lại giá trị tài sản tranh chấp. Ông T thống nhất kết quả định giá tài sản tranh chấp tại Chứng thư thẩm định giá số 200066-1/TPVTG-CTTĐ ngày 08/12/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá T1 và không yêu cầu định giá lại. Tuy nhiên, ông T xin nhận thừa đất số 182, tờ bản đồ 198, diện tích 80m², tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và đồng ý hoàn trả ½ giá trị đất cho bà C là 836.000.000 đồng.

- Chị Dương Mỹ L (đại diện theo ủy quyền của bà C về phần tài sản) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T. Chị L trình bày bà C hiện đang nuôi hai người con chung, trong đó có một người chưa thành niên; hiện bà C và các con đang ở nhà thuê, có nhu cầu nhận đất để xây nhà ở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T. Bà C thống nhất kết quả định giá tài sản tại Chứng thư thẩm định giá số 200066-1/TPVTG-CTTĐ ngày 08/12/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá T1 và không yêu cầu định giá lại. Tuy nhiên, bà C đồng ý hoàn trả giá trị tài sản cho ông T với số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Xét yêu cầu kháng cáo của ông T về việc xin nhận thừa đất số 182, diện tích 80m² tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà C tự nguyện hoàn trả ½ giá trị đất cho ông T là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Xin ly hôn” là có căn cứ; thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Bà C và ông T đều xác định thừa đất số 182, tờ bản đồ 198, diện tích 80m², địa chỉ thửa đất tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Ngọc H1 và bà Huỳnh Tuyết X là tài sản chung của

vợ chồng. Ông T và bà C đồng ý chia đôi thửa đất trên nhưng cả hai đều có yêu cầu được nhận đất và hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất cho bên kia theo giá đã định.

Xét hiện nay bà C là người trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 16/7/2011 nhưng không có chỗ ở ổn định. Ông T thừa nhận hiện bà C và cháu H đang ở nhà thuê, trong khi ông T có đăng ký thường trú và có chỗ ở ổn định tại ấp A, xã Đông Hòa, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên bà C có nhu cầu sử dụng đất nhiều hơn ông T.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hoàn cảnh thực tế, nhu cầu sử dụng đất của các bên đương sự, tuyên xử cho bà C được nhận đất, đồng thời buộc bà C phải hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị của thửa đất trên cho ông T theo giá đã định là có căn cứ phù hợp pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ nào mới, nên yêu cầu kháng cáo này của ông T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, tại phiên tòa bà C tự nguyện hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho ông T với số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) là có lợi cho ông T và việc hoàn trả giá trị đất cao hơn giá đã định là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ngoài ra, một phần quyết định của bản án sơ thẩm còn thiếu sót, chưa phù hợp pháp luật, cụ thể như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C hoàn trả cho ông T số tiền 836.000.000 đồng nhưng không tuyên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của người phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 37.080.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 37.380.000 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí tổng cộng 6.050.000 đồng, nên còn phải nộp tiếp 31.330.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà C phải nộp tiếp số tiền 31.030.000 đồng (chênh lệch 300.000 đồng).

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Bà C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 42.000.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 42.300.000 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí tổng cộng 6.050.000 đồng nên còn phải nộp 36.250.000 đồng.

Ông T phải chịu án phí chia tài sản 42.000.000 đồng và không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, nên còn phải nộp tiếp 41.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Về hôn nhân: Bà Lê Ngọc C được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

1.2. Về nuôi con chung:

Giao con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 16/7/2011 cho bà Lê Ngọc C trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Lê Ngọc C chưa yêu cầu.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

1.3. Về tài sản chung:

- Chia cho bà Lê Ngọc C thửa đất số 182, tờ bản đồ 198, diện tích 80m², địa chỉ thửa đất tại Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01400 ngày 18 tháng 4 năm 2012 do Ủy ban nhân dân Quận T, thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Ngọc C. Thửa đất có tứ cận như sau:

Cạnh hướng Đông giáp thửa đất 185, có số đo 16m;

Cạnh hướng Tây giáp thửa đất 181, có số đo 16m;

Cạnh hướng Nam giáp đường số 8 khu dân cư B, có số đo 05m;

Cạnh hướng Bắc giáp thửa đất 183, có số đo 05m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà Lê Ngọc C được quyền đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai.

Bà Lê Ngọc C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T ½ giá trị thửa đất nêu trên là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T ½ giá trị thửa đất số 182, tờ bản đồ số 198, diện tích 80m² tại phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) do bà Lê Ngọc C hoàn trả.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Ngọc C chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc C về việc chia tài sản chung là phần đất ở ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà Lê Ngọc C đã rút yêu cầu.

2/- Về án phí: Bà Lê Ngọc C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 42.000.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 42.300.000 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí tổng cộng 6.050.000 đồng theo biên lai thu số 10103 và biên lai thu số 10104 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 36.250.000 đồng (ba mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 42.000.000 đồng án phí chia tài sản và không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000603 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 41.700.000 (bốn mươi một triệu, bảy trăm ngàn đồng).

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy